

THÍCH ỨNG CỦA NGƯỜI VIỆT VỚI NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐÔNG BẮC

BÙI XUÂN ĐÌNH

Các công trình nghiên cứu về Dân tộc học và Văn hóa học dựa trên những chứng cứ thực tế để đưa ra luận điểm: một trong những nét văn hóa nổi bật của người Việt là *tính thích ứng cao, trước hết là với môi trường sống*. Là cư dân nông nghiệp ruộng nước, trước các dạng môi trường cảnh quan khác nhau: đồng chiêm, đồng mùa, gò đồi, ven sông đất bãi..., người Việt luôn thích ứng bằng một hệ thống kỹ thuật canh tác thông qua việc bố trí các loại cây trồng, gắn với các loại công cụ và một quy trình canh tác gắn với các thao tác kỹ thuật (Trần Từ và các tác giả, 1984).

Từ đồng bằng chuyển cư lên miền núi, trước các dạng môi trường khác nhau, người Việt nhanh chóng thích ứng để tổ chức lại sản xuất, trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm của các tộc người thiểu số (TNTS) sở tại, vừa cải tiến những biện pháp canh tác truyền thống của mình để nhanh chóng tạo lập cuộc sống mới, vừa kết hợp cải tiến các kinh nghiệm của các TNTS và của mình, tạo thành những động lực mới cho sản xuất nông nghiệp ở miền núi.

Việc nghiên cứu tính thích ứng của người Việt với môi trường nông nghiệp miền núi đã được một số tác giả bàn đến, chủ yếu ở môi trường thung lũng chân núi vùng Tây Bắc (Tạ Long, Ngô Thị Chính, 2000; 2003).

Bài viết này giới thiệu một số thích nghi, thích ứng về sản xuất nông nghiệp của

người Việt từ tư liệu điều tra thực địa tại một số địa phương ở vùng Đông Bắc.

1. Sự thích ứng của người Việt với nông nghiệp truyền thống vùng Đông Bắc

1.1. Thích ứng trong trồng trọt

1.1.1. Thích ứng với nền nông nghiệp nuơng rẫy

Vào đầu những năm 60 của thế kỷ XX, Chính phủ đưa ra chủ trương “Vận động đồng bào miền xuôi đi xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa miền núi”, nhằm từng bước khắc phục những chênh lệch về dân cư, lao động, trình độ phát triển kinh tế giữa miền núi và đồng bằng. Tuy nhiên, do chuẩn bị thiếu chu đáo nên nhiều nơi đã đưa người Việt - cư dân vốn quen sống bằng nông nghiệp ruộng nước lên những vùng hoàn toàn không có hoặc có quá ít ruộng, buộc họ cũng phải làm nương như các TNTS sở tại. Không quen với các việc làm nương, từ việc chặt cây, đốt, đến tria hạt, chăm bón, gặt, nên lúc đầu, lúa nương của người Việt có năng suất thấp hơn hẳn so với của các TNTS.

Tuy nhiên, chỉ sau một hai vụ, người Việt đã đúc rút ra những kinh nghiệm nên đã làm tốt hơn các TNTS sở tại; đặc biệt là tránh được những thất bát trong điều kiện gieo trồng nương rẫy có nhiều bất lợi. Chẳng hạn, tại một số xã thuộc huyện Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang), Phú Lương (tỉnh Thái

Nguyên), trong khi các TNTS quen chọn rừng có nhiều cây to để làm nương thì người Việt (từ các tỉnh Nam Định, Ninh Bình chuyển lên) lại chọn những khu đồi có nhiều lau lách hoặc ít có cây to, nhưng cây mọc đều. Lý do căn bản của việc lựa chọn khác biệt này là các cánh rừng rậm tuy cho nhiều tro, nhưng trong năm đầu dễ làm lúa tốt, thậm chí bị lép, đổ khi gặp gió, nhất là gió xoáy, ảnh hưởng lớn tới năng suất, làm mất mùa; trong khi rừng lau lách cho lượng tro vừa phải, song phân bố đều, lúa không bị tác động lớn của gió lốc.

Cùng với việc chọn đất, người Việt còn cải tiến cách gieo hạt. Các TNTS thường chọc lỗ gieo hạt không theo hàng lối, làm cho đất dễ bị rửa trôi mỗi khi mưa lớn, lúa dễ bị đổ, khi làm cỏ rất khó khăn. Trong khi đó, người Việt gieo theo hàng và theo đường đồng mức của dải đồi nên đã hạn chế tối đa việc rửa trôi đất màu. Bởi vậy, nương lúa của người Việt có “tuổi thọ” lâu hơn so với nương của các TNTS. Điều quan trọng hơn, việc gieo lúa theo hàng thuận lợi cho việc làm cỏ - khâu có ảnh hưởng rất lớn đến năng suất lúa, theo tổng kết của người Việt dưới đồng bằng “*Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn*”. Làm cỏ còn tạo điều kiện thuận lợi khi gặt: đưa liềm hoặc hái vào cắt lúa được dễ dàng, lúa không bị cây cỏ chắn ngang làm rụng hạt thóc. Chính vì vậy, trên cùng một đơn vị diện tích, nhưng năng suất và sản lượng lúa của người Việt thường cao hơn nhiều so với của các TNTS sở tại (1 kg lúa giống khi gieo trên đất tốt, bà con các TNTS chỉ thu được 100 kg, trong khi trên nương đất xấu hơn của người Việt, vẫn đạt 120 - 130 kg). Đây là lời khẳng định của các bậc cao niên của cả người Việt và các TNTS ở nhiều xã thuộc hai huyện Sơn Dương và Phú Lương nêu trên.

1.1.2. Khai hoang ruộng nước, thích ứng với kỹ thuật làm ruộng nước ở miền núi

Với bản tính của cư dân ruộng nước, lên đến miền núi, người Việt đã tích cực khai hoang đất đai, biến những khu đất hoang, đầy cỏ dại thành ruộng cấy lúa, không chỉ những nơi bằng phẳng, để biến thành những cánh đồng lúa rộng lớn; mà cả những nơi xa, khó làm, “đầu hươu mõm nai”.

Sau khi có ruộng nước, ở những nơi có đồng ruộng bằng phẳng, người Việt đã đem kỹ thuật làm ruộng ở xuôi lên, khác với cách làm của các TNTS sở tại. Ví dụ, ở vùng cộng cư với người Sán Chí tại các xã thuộc huyện Phú Lương, người Việt áp dụng biện pháp gieo mạ (trong khi người Sán Chí dùng biện pháp *xạ*); hoặc làm cỏ cho lúa bằng cào (trong khi người Sán Chí lại làm bằng tay); gặt lúa bằng liềm (người Sán Chí gặt bằng nhíp; hoặc hái nhỏ) v.v. Các công cụ và biện pháp kỹ thuật này của người Việt nhìn chung tỏ ra có hiệu quả hơn so với của các TNTS, tạo ra năng suất lao động cao hơn, do vậy tiết kiệm được nhiều thời gian, nhân lực.

Ngoài lúa, người Việt còn đưa các biện pháp trồng các loại hoa màu và chăn nuôi từ đồng bằng lên:

+ Trồng khoai lang theo luống (trong khi các TNTS thường trồng theo hố, nên năng suất không thể cao bằng trồng luống trên cùng một chất đất và với cùng một loại giống).

+ Trong chăn nuôi (lợn, gà, vịt, trâu, bò) có chuồng trại, trong khi các TNTS thường thả rông, dễ phát sinh và lây lan dịch bệnh. Người Việt thường dám đầu tư cho vật nuôi, chẳng hạn, nuôi lợn cho ăn cám, gạo, ngô, sắn, cây khoai nước, nên lợn nhanh lớn và béo hơn, trong khi các TNTS chỉ cho ăn cây chuối là chính. Với trâu bò, ngoài trực tiếp

chăn dắt trên đồi, ngoài đồng, người Việt có ý thức trữ rom vào mùa đông, những ngày giá rét, nhất là ngày có sương muối, trâu bò vẫn được giữ ấm trong chuồng, có đủ rom ăn; trong khi trâu bò của các TNTS phải thả lên đồi mới có cái ăn, tiếp xúc với giá lạnh, sương muối nên dễ bị đổ ngã. Khoảng 10 năm nay, các TNTS ở một số vùng đã học cách trữ rom cho trâu bò như người Việt.

Tuy nhiên, trước môi trường đồng ruộng miền núi, người Việt không thể áp dụng hoàn toàn các công cụ, biện pháp kỹ thuật làm ruộng ở dưới xuôi; mà phải học và làm theo kinh nghiệm của các TNTS sở tại trong một số khâu. Dưới đây là một số ví dụ điển hình:

- *Việc dùng cày*: Khi rời quê lên miền núi, nhiều gia đình người Việt đã mang theo cả những chiếc cày, song đều không sử dụng được vì các loại cày này có diệp rất to bản và được cấu tạo “xoắn”, nên khi cày phải đi theo chiều thuận: phải cày đường cắt luống ở giữa, sau đó cày từ trái qua phải, mỗi bên từ 5 đến 7 đường, tạo thành *dông* (tức *luống cày*). Kiểu dáng cày và cách cày này chỉ thích hợp với điều kiện ruộng ở dưới xuôi rộng và bằng phẳng, đất mềm; trong khi ruộng ở núi là ruộng bậc thang, hẹp, nhiều đá ngầm và đá nổi, nên khi cày, nhất là khi *quay đầu đông* rất khó khăn; đặc biệt, khi bừa, phải *bừa san lấp đông cày* (hay *bừa đổ đông cày*) rất vất vả cho cả người và trâu.

Trong khi đó, cày của các TNTS có diệp nhỏ bản, không có độ cong và “xoắn” nên cày được cả chiều thuận và chiều nghịch (không phải *cày cắt đông* hay *cắt luống*), trâu quay đầu dễ dàng; các đường cày tạo thành một mặt phẳng cho ruộng, nên không phải mất công bừa đổ đông cày như ở dưới xuôi.

Vì những lý do trên, người Việt đã dùng cày của các TNTS sở tại. Chiếc cày này còn có nhiều điểm thuận lợi, hiệu quả hơn so với cày dưới xuôi nhờ các nguyên liệu bền, sẵn có ở miền núi:

+ Thân cày bằng gỗ nghiêng, chống được nứt nẻ bởi mưa nắng ở ngoài đồng gần như suốt vụ cày cấy (các TNTS trước đây đều bỏ cày, bừa dãi dầu mưa nắng ngoài đồng; không ai lấy của ai; khác với người Việt cày bừa xong mỗi buổi phải vác về nhà, dù ruộng cách xa nhà vài ba cây số).

+ *Thiếu* và *úng* cho cày (và bừa) làm bằng cây song (một cây song chỉ làm 4, được 2 đôi thiếu, vắn cho “xăn” sợi song trước khi sử dụng) chịu được mưa nắng suốt cả vụ. Trong khi đó, thiếu hoặc úng cày, bừa của người Việt bện bằng lạt giang, chỉ sau vài lần cày, bừa bị ngâm nước là bị đứt.

+ Đất ruộng ở đồng bằng mềm, hầu như không có đá, nên khi cày, người Việt hầu như không phải (hoặc ít phải) dùng *nêm* (đoạn gỗ phụ đặt giữa *bấp cày* và *cá cày*). Trong khi đó, ruộng ở miền núi nhiều đá, đất không đều về độ cứng - mềm, nên khi cày dễ bị “hút” (mũi cày ăn sâu xuống đất), dễ làm gãy cày hoặc *bấp cày*, gãy vai, đứt thiếu... Để khắc phục nhược điểm này, các TNTS đã chêm vào giữa chốt *cá cày* và *bấp cày* một đoạn gỗ (hoặc tre đực già), gọi là *nêm*, khi cày sẽ không bị “hút”.

Về chiếc bừa: Các yếu tố đất đai ở miền núi cũng bất lợi cho việc bừa đất. Vì vậy, đồng bào các TNTS đã khắc phục bằng các cách sau đây:

+ Dùng đoạn dây rừng cứng, chịu được nước để buộc, giữ *chổi* bừa với hai răng bừa

kề cận, giúp cho chồi bừa không bị vênh hoặc gãy khi bừa vấp phải đá.

+ Dùng đoạn gỗ nhỏ lắp ngang (song song) với cái bừa để răng bừa không bị cong vênh, nhất là khi bừa vào chỗ có đá.

+ Các chân ruộng hẹp, thường dùng bừa 7 răng để quay đầu, rê bừa được dễ dàng (các chân ruộng rộng mới dùng bừa 9 răng hoặc 13 răng).

Những biện pháp trên đã được người Việt ở các nơi tiếp thu.

Người Việt tiếp thu một số biện pháp kỹ thuật làm ruộng nước của các TNTS ở tại. Dưới đây là một vài biện pháp tiêu biểu:

+ *Tháo nẻ*: Thực chất là biện pháp điều chỉnh mực nước ở ruộng lúa trong một số thời điểm quan trọng, có ảnh hưởng đến sự phát triển của cây lúa. Người Việt ở đồng bằng sau khi cấy để ruộng có nước thường xuyên, với các mức độ khác nhau. Biện pháp này được họ đem theo khi lên miền núi đã không phát huy tác dụng; thậm chí, trong một hoặc hai vụ đầu, nhiều nơi, lúa của người Việt bị thất thu hoặc giảm năng suất nghiêm trọng. Nguyên do chủ yếu là do nước trong các chân ruộng ở miền núi đều là nước nguồn từ mạch chảy ra, rất lạnh, độ chua của chất đất rất nặng, hoàn toàn không có lợi cho cây mạ mới cấy xuống ruộng. Vì vậy, các TNTS đã khắc phục bằng biện pháp *tháo nẻ* hay *tháo chua* (người Tày ở huyện Sơn Dương gọi là *kháng*, người Sán Chí ở huyện Phú Lương gọi là *thâu xui*). Khoảng 15 ngày sau khi cấy, làm hết cỏ mọc trong ruộng rồi tháo hết nước. Cây lúa non không còn tiếp xúc với nước có độ chua và độ lạnh nên phát triển rất nhanh; ngược lại nếu nước đó không được tháo thì lúa dễ bị vàng, phát triển chậm. Biện pháp này cũng hạn chế việc

cỏ mọc lại. Khoảng 15 ngày sau, khi mặt ruộng đã nẻ to đều (lỗ nẻ thường rộng khoảng 0,5 - 1 cm), mới dẫn nước vào, cây lúa sau một thời gian cứng cáp, chịu hạn, gặp nước sẽ phát triển rất nhanh. Đến khi lúa chuyển sang đỏ đuôi thì tháo cạn nước để ruộng khô, thuận lợi cho việc gặt.

- *Cách thu gặt*:

+ Người Việt ở đồng bằng khi gặt xong phải gánh lúa từ ruộng về nhà ngay, vừa vát vả vừa mất thời gian, vì phải chuyển (trước đây chủ yếu là gánh) một lượng lớn lúa tươi từ ruộng, tại những cánh đồng gần - xa khác nhau, có khi vài cây số. Nhiều gia đình ruộng ở giữa cánh đồng, đưa được gánh lúa lên đến đường cái phải qua bao lầy thụt, bờ ruộng nhỏ bé, mấp mô; hạt thóc rơi vãi trên đường vận chuyển rất lớn.

Trong khi đó, các TNTS gặt xong, bó lúa thành lượm gác lên cây rạ; vài ngày sau, khi cây lúa và hạt lúa đã khô mới gánh về đập (hoặc đập tại ruộng). Đập xong, họ chỉ phơi qua rồi làm sạch rơm vụn. Theo ước tính, việc phơi khô các lượm lúa tại ruộng rồi mới gánh về nhà giảm được 60% việc gánh lúa. Người Việt khi lên miền núi đã học biện pháp này của các TNTS.

+ *Về gánh lúa*: Ở đồng bằng, mặt bằng của một cánh đồng tương đối bằng phẳng nên khi đi gặt, người Việt thường dùng đôi quang cặp hoặc quang 4 đánh để gánh lúa. Người Việt ở Thái Bình, Hà Tây (cũ) khi lên các xã miền núi cũng mang theo những chiếc quang này, nhưng trên thực tế không sử dụng được trước địa hình ruộng bậc thang nhiều bậc, nên phải bó lúa và dùng đòn càn để gánh như các TNTS ở tại.

+ *Về cách đập lúa*: Trước đây, người Việt ở đồng bằng đập lúa tươi tại nhà, bằng

néo lúa trên cối đá (do có sân gạch rộng). Lên đến miền núi, tập quán này không còn hoặc ít được duy trì, do không có sân rộng. Vì vậy, họ phải học các biện pháp đập lúa của các TNTS, tùy vùng. Chẳng hạn, ở các huyện Phú Lương, Đại Từ, các TNTS (như Sán Chí, Tày, Nùng) thường đập lúa ngay tại ruộng. Công cụ đập là *loóng* (cây gỗ to, đục rỗng ruột bên trong, giống như máng lợn, lúa không bị bắn xa ra). Loóng được đặt trên một phen vuông đan lông đôi bằng cật của cây *nửa ngô* (loại nửa to, ít bị mối mọt). Phen vuông này có chức năng như một “sân phơi”. Hạt lúa đã khá khô sau khi gặt được ở ruộng, đến đây đem phơi lại trên phen vuông (đặt trên các cây gỗ, tre nửa bứng ngang để đề phòng mưa sẽ bị ướt ở dưới). Phen có thể phơi được 8 thúng thóc (khoảng 160 kg). Đang phơi, nếu trời mưa có thể cào thóc vào giữa phen và gấp phen lại, rồi lấy lá cọ che kín, trời có mưa vài ngày cũng không ảnh hưởng gì đến lúa. Mỗi phen như trên người Sán Chí đan hết 6 cây nửa to, đan trong 4 ngày (2 ngày chẻ nửa, 2 ngày đan).

Trong khi đó, người Tày ở huyện Sơn Dương, người Tày và người Nùng ở huyện Văn Lãng (tỉnh Lạng Sơn) lại đan các *đệm quần lúa*, người Nùng gọi là *lẹm* hình vuông, có kích thước từ 5 đến 6 mét một chiều. Lúa được rải đều trên đệm và cho 4 trâu quần cùng một người cầm sào trở (đảo) lúa cho đều, sau 3 tiếng đồng hồ được 4 tạ thóc trên một đệm.

Từ sau khi có sân xi măng, các loại phen này ít người dùng; song ở các xã thuộc huyện Văn Lãng vẫn dùng phổ biến.

1.2. Thích ứng trong chăn nuôi

Sự thích ứng của người Việt với những kinh nghiệm trong chăn nuôi của các TNTS

chủ yếu ở một số biện pháp phòng trừ bệnh cho gia súc, gia cầm. Chẳng hạn, kinh nghiệm nuôi trâu của người Sán Chí ở các xã thuộc huyện Phú Lương được người Việt vận dụng:

+ Trâu bị “tổ mối” (sung ở khoeo chân): dùng xác tổ kiến đen “xông” vào chỗ sung nhiều lần sẽ khỏi.

+ Trâu uống nước ở suối thường bị con nác (ký sinh trùng có hình dạng như giun) theo vào ruột, làm hỏng hệ tiêu hóa: dùng loại cây (chưa rõ tên) đeo vào cổ trâu, trâu sẽ “ho” ra con nác.

+ Trâu bị sung vì dằm phải gai: lấy một loại cây (chưa rõ tên) giã, đắp bọc vào chỗ đau, gai sẽ bị tiêu, thối.

+ Trâu đực lạ nhót cùng chuồng dễ đánh nhau: lấy lông tai của con nọ nhét vào tai con kia, trâu sẽ không đánh nhau nữa.

Ngoài ra, người Việt còn học các TNTS đeo mõ (làm bằng cây mai hoặc gỗ) cho trâu để xác định hướng đi của con trâu trong trường hợp trâu bị lạc hoặc đi quá xa.

2. Vai trò của người Việt trong phát triển nền nông nghiệp thâm canh, hàng hóa ở miền núi

Từ những năm 60 của thế kỷ XX đến nay, nền nông nghiệp miền núi tuy có bước phát triển chậm hơn so với ở đồng bằng nhưng cũng đã qua nhiều “cuộc cách mạng” về khoa học kỹ thuật (các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất...), tạo nên những thay đổi rất tích cực cho việc tăng vụ, tăng năng suất và sản lượng lương thực, thực phẩm. Những mốc quan trọng về thay đổi của sản xuất nông nghiệp miền núi là đưa các giống lúa Nông nghiệp 5, Nông

nghiệp 8, Bao thai lùn (những năm đầu thập kỷ 70), các giống ngô Đông, đậu tương Đông, các giống lúa lai (đầu thập kỷ 90) v.v. Trong chăn nuôi, là việc đưa các loại cá cho năng suất cao (rô phi đơn tính, trê lai...), lợn lai, bò lai sin, gà công nghiệp... Trong lâm nghiệp là đưa các loại cây bạch đàn, keo lai, sô, sả... có năng suất cao và nhanh chóng cho thu hoạch vào trồng.

Trong các đợt áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp trên đây, người Việt luôn giữ vai trò chủ đạo, thể hiện ở một số mặt sau:

- Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật phổ biến các tiến bộ mới là người Việt (Phòng Nông nghiệp, Phòng Lâm nghiệp, Phòng Thủy sản huyện trước đây, nay là Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn);

- Đội ngũ tiếp thu, tiếp nhận, tập huấn các mô hình kỹ thuật ở cấp xã phần lớn là người Việt;

- Các mô hình kỹ thuật mới trong trồng trọt và chăn nuôi được các hộ gia đình nông dân Việt tiếp nhận nhanh hơn, làm thuần thục và hiệu quả hơn. Trong khi đó, tại các lớp tập huấn, các TNTS rất khó tiếp thu và thường phải học trực tiếp qua các hộ người Việt trong cộng đồng mới làm có hiệu quả. Chính điều này là nhân tố gắn kết giữa người Việt với các TNTS;

- Hệ thống dịch vụ các nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu, giống cây trồng, vật nuôi) ở các vùng nông thôn miền núi đều do người Việt nắm giữ, chi phối.

Ở phần lớn các vùng nông thôn miền núi vùng Đông Bắc trước đây, hệ thống chợ rất “mỏng”, hoặc không có, do các TNTS sống chủ yếu bằng kinh tế tự cấp tự túc và một phần sống dựa vào khai thác các sản vật

tự nhiên, nên sản phẩm nông lâm nghiệp trở thành hàng hóa hầu như không có.

Khi chuyển cư lên miền núi, người Việt đã từng bước tạo ra những thay đổi thực trạng trên bằng việc tích cực trồng trọt, chăn nuôi, tạo ra nhiều sản phẩm để bảo đảm nhu cầu tiêu dùng hàng ngày và chuyển một phần thành hàng hóa, đem bán tại các điểm dân cư trung tâm, hoặc ven các đường giao thông lớn; từ đó xuất hiện các điểm trao đổi hàng hóa và nhiều điểm đã trở thành chợ, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, tăng giá trị hàng hóa cho nền nông nghiệp của địa phương. Người Việt là tác nhân chủ đạo trong việc làm hình thành hoặc mở rộng các vùng nông nghiệp chuyên canh ở vùng Đông Bắc như vùng lúa và ngô ở các huyện: Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn), Hòa An, Đông Khê (tỉnh Cao Bằng), Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang); vùng đậu tương ở các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Giang; vùng mía ở các tỉnh: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng; vùng chè ở các tỉnh: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang; các vùng cây ăn quả như na ở Lạng Sơn, vải thiều ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam thuộc tỉnh Bắc Giang; hồng ở các huyện Cao Lộc, quanh thành phố Lạng Sơn (tỉnh Lạng Sơn); cam quýt ở tỉnh Hà Giang...

Vai trò năng động của người Việt trong thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở Đông Bắc thể hiện rõ nhất trong việc đưa cây chè thành cây hàng hóa. Trước đây, các TNTS thường để chè mọc tự nhiên trong vườn, lấy lá đun nước uống. Khi người Việt lên, họ lấy búp sao chè, lúc đầu để uống, sau đó để bán, với mức độ nhỏ lẻ (chè bán theo ống bơ hay theo gói), bị một số người dân sở tại chê là “dân bán ngọn”. Mặc dầu vậy, người Việt vẫn chịu khó làm, song, khi đó, lượng chè hàng hóa rất khiêm tốn.

Bước đột phá tạo ra giá trị của cây chè diễn ra từ giữa những năm 70. Tại nhiều huyện của tỉnh Thái Nguyên, một bộ phận lớn người Việt ở các huyện thuộc tỉnh Hà Tây lên lập nghiệp, làm chè theo quy hoạch, có kỹ thuật viên hướng dẫn (trồng chè thành rãnh, theo bình độ đồi đất, khoảng cách từ 1 đến 1,2 mét; có bảo vệ thực vật, hướng dẫn cả cách thu hái). Việc làm này đã tạo ra những vùng chè mang tính hàng hóa cao, điển hình là các xã quanh thành phố Thái Nguyên, đã hình thành vùng chuyên canh chè Tân Cương nổi tiếng.

Các TNTS sở tại đã học cách làm chè hàng hóa của người Việt. Tuy nhiên, họ không thể tạo ra những nương chè có năng suất cao như người Việt vì những lý do sau:

- Chè đòi hỏi kỹ thuật chăm bón tỉ mỉ, phải chăm chút từng gốc cây, ngọn lá để có biện pháp phòng trừ, trong khi phần lớn người các TNTS ít có được đức tính đó.

- Đầu tư cho cây chè nhiều hơn, đòi hỏi phải có vốn: Một sào chè mỗi năm phải bón ba lần với ba loại phân khác nhau (lân - 200 kg, đạm - 15 kg, ka li - 10 kg; ngoài ra, còn có thuốc trừ sâu). Tính theo giá thị trường thời điểm tháng 3 năm 2008 thì mỗi sào chè phải đầu tư từ 1,5 đến 2 triệu đồng mỗi năm. Rất nhiều gia đình các TNTS không đủ vốn để đầu tư hoặc nếu có đủ cũng thường ít dám đầu tư như vậy.

- Các loại chè giống mới, cho năng suất cao, chất lượng tốt, song lúc đầu, cây giống thường rất đắt, chăm sóc đòi hỏi quy trình kỹ thuật rất khắt khe. Phần đông các gia đình TNTS vừa không đủ vốn để mua con giống, vừa chậm tiếp thu các biện pháp kỹ thuật mới nên không thể triển khai gieo trồng,

hoặc làm không thành công như phần đông các hộ người Việt.

- Hái chè (cả chè giống cũ và giống mới) phải theo đúng kỹ thuật, căn cứ vào thời điểm sinh trưởng của cây chè, làm sao để mỗi ngọn chè được hái đem sao đúng theo công thức “một tôm hai lá” (một búp và hai lá chè). Gia đình nào có diện tích chè được hái nhiều phải huy động thêm nhân lực để hái cho kịp. Nếu để quá, chè sẽ “*ban*” (*già*, tức búp sẽ dài, phát triển thành 3 lá), khi sao lên cánh chè sẽ bị “*xin*” màu, nước chè dễ bị đỏ (người buôn chè chuyên nghiệp dễ dàng phát hiện được điều này và hạ giá chè xuống). Vì thế, các gia đình người Việt thường hợp sức với nhau trong thu hái chè: tập trung hái cho một nhà có chè đến kỳ hái rồi chuyển sang hái cho nhà khác; trong khi các TNTS không hình thành được tập quán này.

Việc đổi mới kỹ thuật sao chè cũng do người Việt đi tiên phong. Lúc đầu, chè được vò bằng chân tay, sao bằng chảo, năng suất chè thành phẩm thấp (vì bị gãy vụn nhiều), song chất lượng chè rất ngon. Đầu thập kỷ 90, thay thế sao chè (“*kiềm*” luôn cả khâu vò) bằng tôn (một miếng tôn dày 8 ly, có be gỗ ở xung quanh đặt trên bếp lửa), lượng chè thành phẩm nhiều hơn, nhưng chất lượng chè kém (cánh chè màu đỏ và thường bị vón, nước chè bị đỏ).

Năm 1993, tại vùng chè huyện Đại Từ, người Việt đã áp dụng công nghệ tôn quay trong sao chè. Đó là một máy quay hai chiều: quay thuận chiều là sao chè, quay ngược chiều là lấy chè ra. Từ Đại Từ, công nghệ này nhanh chóng chuyển sang các huyện khác trong tỉnh Thái Nguyên, rồi sang các tỉnh khác. Người Việt quê gốc ở huyện Phú Xuyên (tỉnh Hà Tây cũ) làm đầu tiên. Đến khi có điện, người Việt đã dùng mô tơ

để quay tòn, dùng máy vò chè, thay cho vò bằng chân tay.

Việc làm chè búp tạo ra sự thay đổi về thu nhập cho người nông dân miền núi. Một sào lúa vào cuối năm 2008 mỗi năm thu được 400 kg thóc, trị giá 1,8 triệu đồng, trừ các khoản chi phí, công của người nông dân chỉ còn khoảng 800.000 đồng. Trong khi đó, một sào chè giống cũ được 20 kg/lúa, mỗi năm bình quân cho 5 lứa, giá chè bình quân (thời điểm tháng 8 năm 2008) là 60.000 đồng; quy đổi 1 sào chè một năm thu 6 triệu đồng), trừ chi phí còn 4 triệu đồng. Hiện nay, giống chè mới (năng suất gấp rưỡi giống cũ) đang được nhân rộng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang và Hà Giang.

Khảo sát thực tế vào tháng 3 năm 2008 tại xã Phú Thịnh (huyện Đại Từ) cho thấy, nhờ áp dụng các biện pháp tổng hợp trên đây mà các nương chè của các hộ người Việt, nhất là ở hai xóm Vũ Thịnh 1 và Vũ Thịnh 2 thường cho năng suất và chất lượng cao hơn, chè bán được giá hơn so với các gia đình các TNTS (trong khi chè của người Việt thường bán 120.000 đồng/kg thì chè của các gia đình các TNTS chỉ đạt 60.000 - 70.000 đồng).

Hiện nay, người Việt đang đi đầu trong việc san lấp những thửa ruộng trũng trồng lúa cho năng suất thấp thành đất trồng chè.

3. Một vài nhận xét thay kết luận

Từ đồng bằng chuyển lên miền núi với những bất lợi cho công việc trồng lúa nước, người Việt đẩy mạnh khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, một mặt từng bước thích nghi với môi trường sản xuất mới, bằng cách tiếp thu những yếu tố hợp lý trong cách làm nông nghiệp của các TNTS sở tại (thể hiện ở bộ nông cụ, các thao tác kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi...), mặt khác áp dụng

những biện pháp canh tác của nền nông nghiệp đồng bằng để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tạo ra nguồn lương thực, thực phẩm để ổn định cuộc sống.

Với sự năng động, sáng tạo của cư dân có nhiều kinh nghiệm canh tác ruộng nước nói riêng, làm kinh tế nói chung, người Việt dần dần phát huy được vai trò là tộc người “chủ thể” trong phát triển kinh tế nông nghiệp ở vùng đất Đông Bắc. Vai trò đó thể hiện ở việc không chỉ tạo ra những vùng chuyên canh (lúa, các loại cây đặc sản), rộng lớn, mang tính hàng hóa cao; mà còn đi đầu trong việc đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra những bước đột phá của nông nghiệp vùng Đông Bắc, góp phần quan trọng vào việc bảo đảm an ninh lương thực cho 16 TNTS trong vùng.

Các biện pháp kỹ thuật nông nghiệp mà người Việt tiếp thu, tiếp nhận của các TNTS vùng Đông Bắc đến nay dù vẫn được duy trì hoặc đã bị bỏ (do điều kiện sản xuất và môi trường thay đổi) thì những tư liệu trên cho thấy đặc điểm nổi bật trong ứng xử của người Việt là: *thích nghi - biến đổi - phát huy vai trò năng động của mình.*

Tài liệu tham khảo

1. Tạ Long, Ngô Thị Chính (2000), *Sự biến đổi nền nông nghiệp châu thổ Thái Bình ở vùng Điện Biên Lai Châu*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Tạ Long, Ngô Thị Chính (2003), *Biến đổi môi trường của hệ nhân văn ở Điện Biên, Lai Châu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Trần Từ, Bùi Xuân Đính, Nguyễn Quốc Hùng, Vũ Huy Quang (1984), *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*, Viện Đông Nam Á xuất bản.